

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. (NB) Cho A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5, tập A được viết như thế nào?

A. $A = \{1; 2; 3; 4\}$

B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$

C. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$

D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 2. (NB) Cho ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần $a, 99, b$. Hai số a, b là:

A. $a = 98; b = 100$

B. $a = 101; b = 102$

C. $a = 100; b = 98$

D. $a = 97; b = 98$

Câu 3. (NB) Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

A. Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ.B. Lũy thừa $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Cộng và trừ.C. Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa.D. Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 4. (NB) Số nào là ước của 15:

A. 45

B. 3

C. 30

D. 0

Câu 5. (NB) Số nào sau đây là bội của 17?

A. 51

B. 54

C. 56

D. 63

Câu 6. (NB) Trong các số: 2; 3; 4; 5 số nào là hợp số?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 7. (NB) Ba số tự nhiên lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố là:

A. 1; 3; 5

B. 3; 5; 7

C. 5; 7; 9

D. 7; 9; 11

Câu 8. (NB) Thương và số dư của phép chia $45 : 6$ là:

A. Thương là 6. Số dư là 9;

B. Thương là 7. Số dư là 3;

C. Thương là 7. Số dư là 4;

D. Thương là 8. Số dư là 2;

Câu 9. (NB) Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản:

A. $\frac{3}{42}$

B. $\frac{17}{34}$

C. $\frac{3}{17}$

D. $\frac{4}{48}$

Câu 10. (NB) Chọn hình ảnh xuất hiện tam giác đều:



(1)



(2)



(3)



(4)

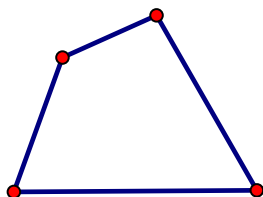
A. Hình (1).

B. Hình (2).

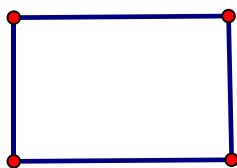
C. Hình (3).

D. Hình (4).

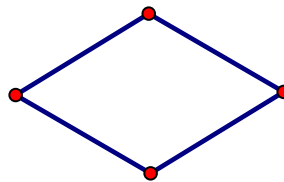
Câu 11. (NB) Trong các hình dưới đây, hình nào là hình vuông?



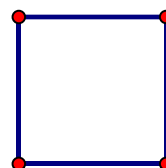
(1)



(2)



(3)



(4)

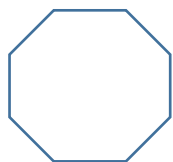
A. Hình (1).

B. Hình (2).

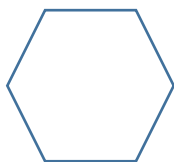
C. Hình (3).

D. Hình (4).

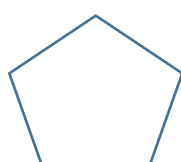
Câu 12. (NB) Trong các hình dưới đây, hình nào là hình lục giác đều?



(1)



(2)



(3)



(4)

A. Hình (1).

B. Hình (2).

C. Hình (3).

D. Hình (4).

II- TỰ LUẬN.

Bài 1: (1,25điểm)

a) (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 8; 16; 23.

b) (0,5điểm) (NB) Viết các ước của 20 nhỏ hơn 10.

Bài 2: (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính:

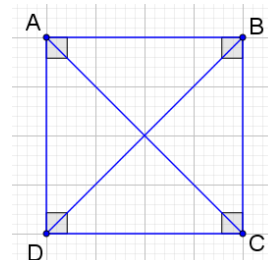
a) $12.53 + 53.172 - 53.84$

b) $6^5 : 6^3 + 2 \cdot 2^2 - 2022^0$

Bài 3: (1,0điểm) (VD) Bạn An đi mua dụng cụ học tập gồm 15 quyển vở, 8 cây bút bi và 3 quyển sách với tổng số tiền là 155 000 đồng. Biết rằng 1 quyển vở có giá 5 000 đồng, 1 quyển sách có giá 16 000 đồng. Em hãy tính xem 1 cây bút bi có giá tiền là bao nhiêu?

Bài 4: (1,25 điểm) (TH)

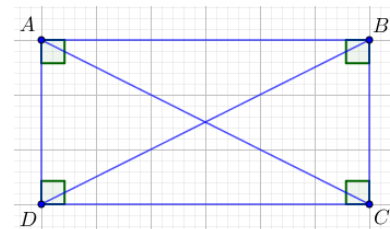
- a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.



- b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều DEF có cạnh bằng 4cm.

Bài 5: (1,5 điểm) (TH)

- a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.



- b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB = 6cm bằng 4cm và AC = 9 cm.

Bài 6: (0,5 điểm) (VDC) Lớp 6A có 35 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh, lớp 6C có 49 học sinh. Muốn cho 3 lớp xếp hàng sao cho số hàng dọc bằng nhau mà không có người bị lẻ hàng. Tìm số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được.

Bài 7: (0,5 điểm) (VDC)

Một nền nhà hình chữ nhật có chiều rộng là 6m và chiều dài là 8m.



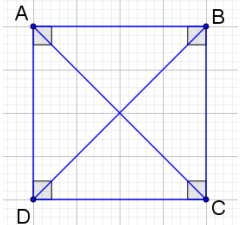
- a) Tính diện tích nền nhà đó?
- b) Bác Năm dự định lát nền bằng những viên gạch hình vuông có cạnh $0,4 \text{ m}^2$. Hỏi cần dùng bao nhiêu viên gạch để có thể lát kín nền nhà?

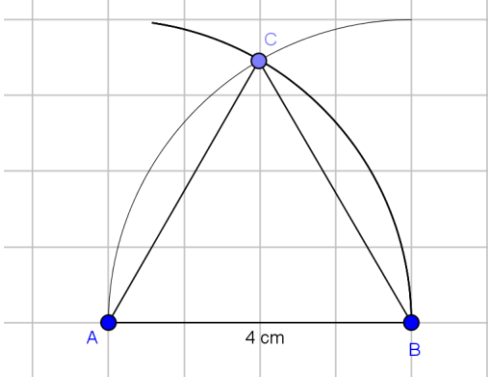
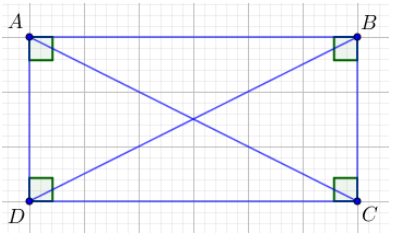
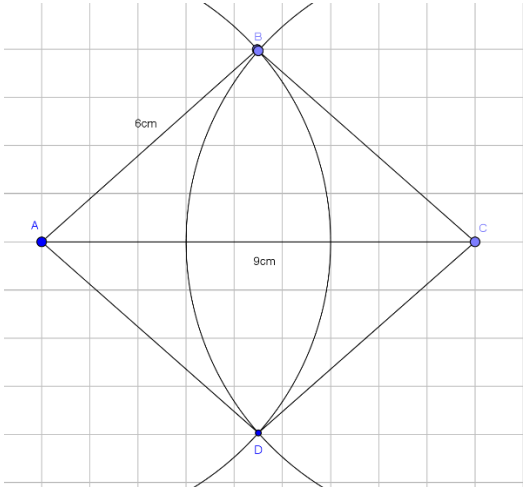
-----Hết-----

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	C	B	B	A	C	B	B	C	A	D	B

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1	Bài 1 (1,25điểm) a) (0,75điểm) (TH) Viết các số sau bằng số La Mã: 8; 16; 23. b) (0,5điểm) (NB) Viết các ước của 20 nhỏ hơn 10.	
1a	$8 = VIII; 16 = XVI; 23 = XXIII$	0,75
1b	Các ước của 20 nhỏ hơn 10 là: 1; 2; 4; 5	0,5
2	Bài 2 (1,0điểm) (VD) Thực hiện phép tính: a) $12.53 + 53.172 - 53.84$ b) $6^5 : 6^3 + 2 \cdot 2^2 - 2022^0$	
2a	$12.53 + 53.172 - 53.84 = 53.(12 + 172 - 84)$ $= 53.100 = 5300$	0,25 0,25
2b	$6^5 : 6^3 + 2 \cdot 2^2 - 2022^0 = 6^2 + 2.4 - 1$ $= 36 + 8 - 1 = 43$	0,25 0,25
3	Bài 8: Bài 3 (1,0điểm) (VD) Bạn An đi mua dụng cụ học tập gồm 15 quyển vở, 8 cây bút bi và 3 quyển sách với tổng số tiền là 155 000 đồng. Biết rằng 1 quyển vở có giá 5 000 đồng, 1 quyển sách có giá 16 000 đồng. Em hãy tính xem 1 cây bút bi có giá tiền là bao nhiêu?	
	Số tiền bạn An mua 15 quyển vở và 3 quyển sách là: $15.5000 + 3.16000 = 123000$ (đ) Số tiền bạn An mua 8 cây bút bi là: $155000 - 123000 = 32000$ (đ) Giá của một cây bút bi là: $32000 : 8 = 4000$ (đ)	0,5 0,25 0,25
4 (1,0 đ)	Bài 4 (1,25 điểm) (TH) a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình vuông ABCD.  b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm.	
4a	Bốn cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$;	0,25

	Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song với nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC = BD$.	0,25 0,25
4b		0,5
5	Câu 5 (1,5 điểm) (TH) a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình chữ nhật ABCD.  b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ hình thoi ABCD có cạnh AB bằng 6cm và đường chéo AC bằng 9cm.	
5a	Hai cặp cạnh đối AB và CD, AD và BC song song và bằng nhau; Bốn góc tại các đỉnh A, B, C, D bằng nhau và đều là góc vuông; Hai đường chéo bằng nhau: $AC = BD$.	0,25 0,25 0,25
5b		0,5
6	Bài 9: Câu 6. (0,5 điểm) (VDC) Lớp 6A có 35 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh, lớp 6C có 49 học sinh. Muốn cho 3 lớp xếp hàng sao cho số hàng dọc bằng nhau mà không có người bị lẻ hàng. Tìm số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được.	
	Gọi a là số hàng dọc 3 lớp có thể xếp được Ta có: $a \in \text{ƯC}(35; 42; 49)$	

	$35 = 5.7$ $42 = 2.3.7$ $49 = 7^2$ $ƯCLN(35;42;49) = 7$ Vậy số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là 7	0,25 0,25
7	Câu 7 (0,5 điểm) (VDC) Một nền nhà hình chữ nhật có chiều rộng là 6m và chiều dài là 8m.  a) Tính diện tích nền nhà đó? b) Bác Năm dự định lát nền bằng những viên gạch hình vuông có cạnh 0,4 m². Hỏi cần mua bao nhiêu thùng gạch để có thể lát kín nền nhà ?(biết mỗi thùng là 10 viên gạch).	
	a) Diện tích nền nhà: $6.8 = 42 \text{ (m}^2\text{)}$ b) Số viên gạch cần lát $42 : 0,16 = 300 \text{ (viên)}$ Số thùng gạch cần mua: $300 : 10 = 30 \text{ (thùng)}$	0,25 0,25

Xem thêm: **ĐỀ THI GIỮA HK1 TOÁN 6**
<https://thcs.toanmath.com/de-thi-giua-hk1-toan-6>